Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7321.19.90

Mã HS	7321.19.90
Mô tả hàng hóa	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép / - Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm: / - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 14:07:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73211990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11896
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11896
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11896
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11250
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11193
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11193
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11193
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11193
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11193
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11193
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11245
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11245
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11245
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11245

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11245
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11245
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11246
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11246
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11246
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11246
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11246
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11246
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F11249
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11199
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11205
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11205
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11205
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11205
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11205
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11205
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11236
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11236
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11236
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11236
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11236
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11236
VCFTA	2022	2022	8	VC!D11283
VCFTA	2023	2023	6	VC!E11283
VCFTA	2024	2024	5	VC!F11283
VCFTA	2025	2025	3	VC!G11283

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H11283
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11283
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11268
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11268
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11268
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11268
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11268
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11268
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11268
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11268
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11268
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11268
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11268
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11268
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D11285
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E11285
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F11285
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G11285
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H11285
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I11285
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D11284
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E11284
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F11284
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G11284
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H11284
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I11284

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11231
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11231
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11231
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11231
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11231
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11231
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11231
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D11268
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E11268
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F11268
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G11268
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11268
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I11268
RCEP B	2022	2022	18	B!D11268
RCEP B	2023	2023	16	B!E11268
RCEP B	2024	2024	14	B!F11268
RCEP B	2025	2025	12	B!G11268
RCEP B	2026	2026	10	B!H11268
RCEP B	2027	2027	8	B!I11268
RCEP C	2022	2022	18	C!D11268
RCEP C	2023	2023	16	C!E11268
RCEP C	2024	2024	14	C!F11268
RCEP C	2025	2025	12	C!G11268
RCEP C	2026	2026	10	C!H11268
RCEP C	2027	2027	8	C!I11268
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D11267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E11267
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F11267
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G11267
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H11267
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I11267
RCEP E	2022	2022	18	E!D11271
RCEP E	2023	2023	16	E!E11271
RCEP E	2024	2024	14	E!F11271
RCEP E	2025	2025	12	E!G11271
RCEP E	2026	2026	10	E!H11271
RCEP E	2027	2027	8	E!I11271
RCEP F	2022	2022	18	F!D11268
RCEP F	2023	2023	16	F!E11268
RCEP F	2024	2024	14	F!F11268
RCEP F	2025	2025	12	F!G11268
RCEP F	2026	2026	10	F!H11268
RCEP F	2027	2027	8	F!I11268
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F10437
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G10437
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H10437
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I10437

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7321.19 có 2 dòng thuế; dòng 7321.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7321.19.10 Loại dùng nhiên liệu rắn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7321.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7321.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11896), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.